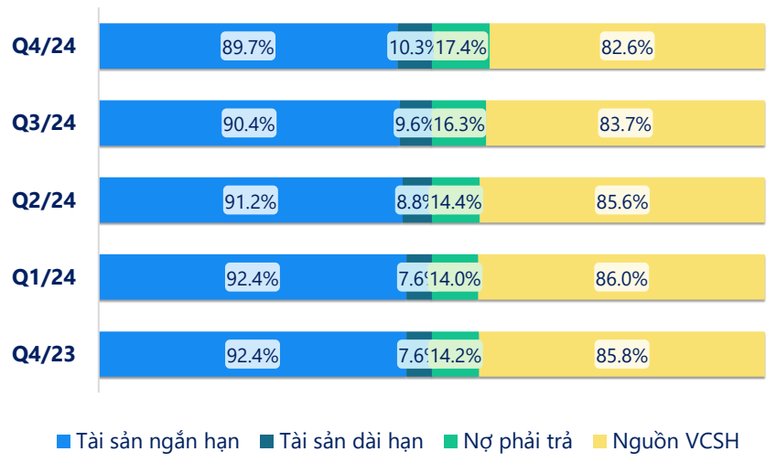
FireAnt

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,278
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,323
SL cổ phiếu LH	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,270
% sở hữu nước ngoài	97.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,309
P/E	13.4
EPS	1,984

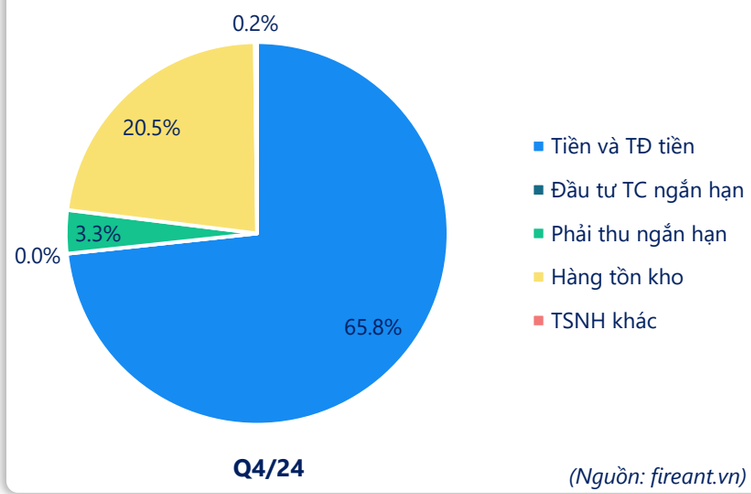
	YTD	1T	3T	6T
IFS	0.0%	-7.3%	-13.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



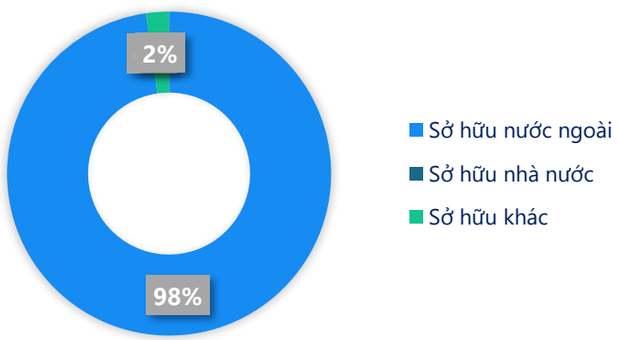
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



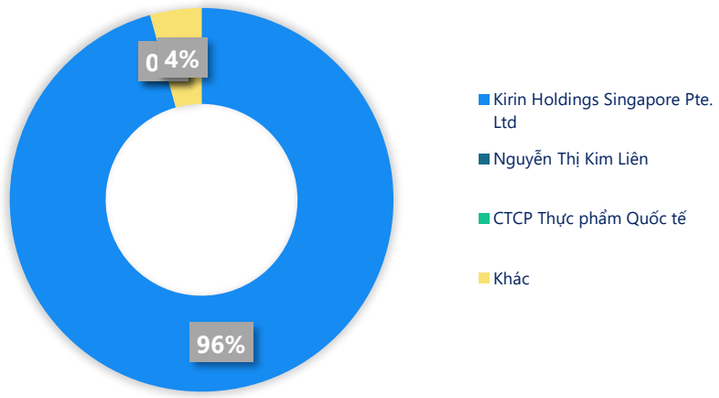
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



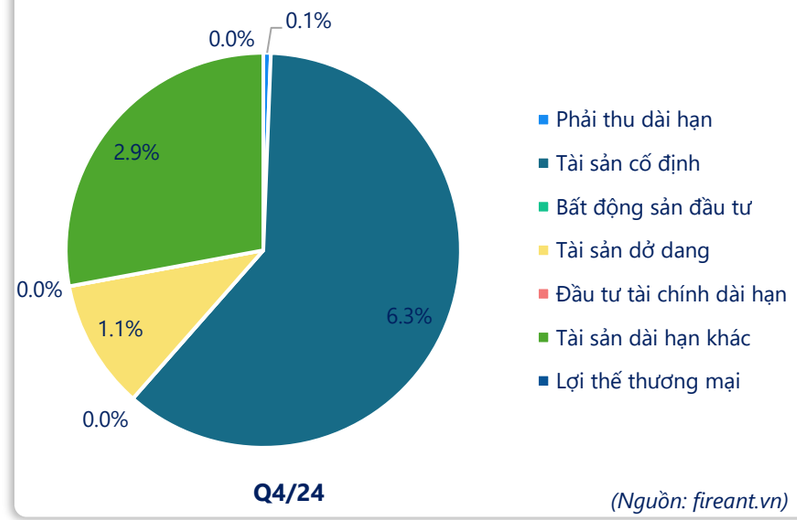
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

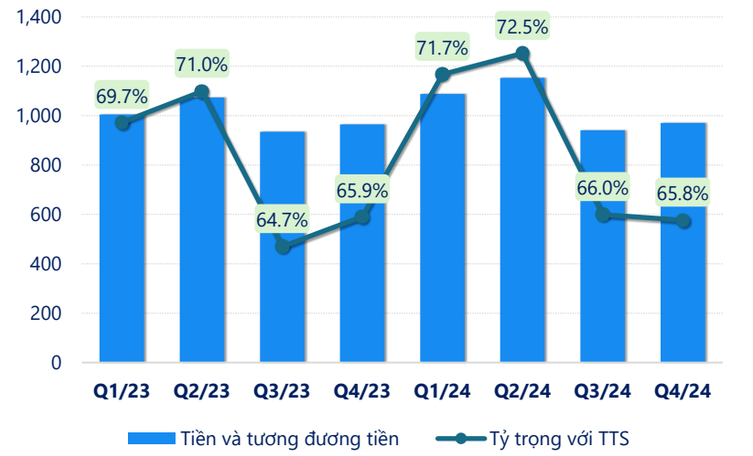


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

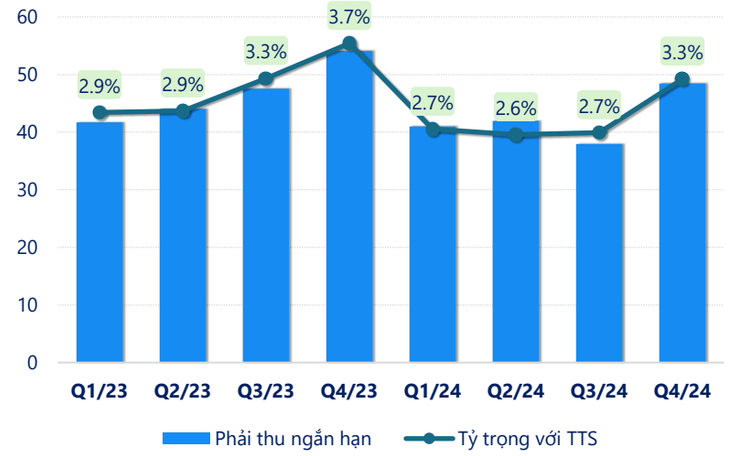
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



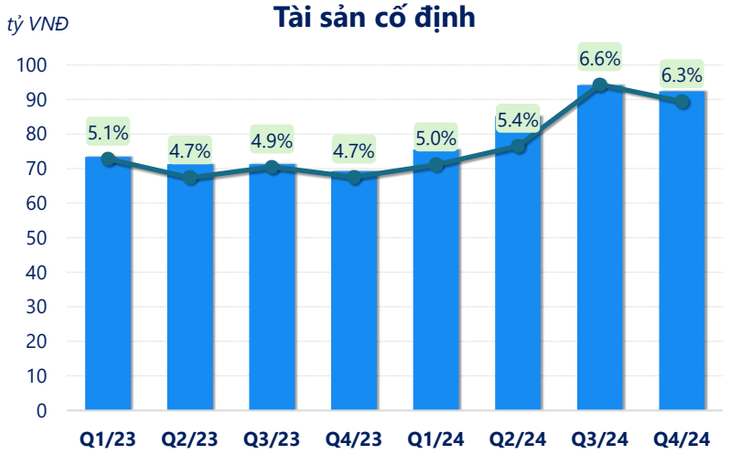
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



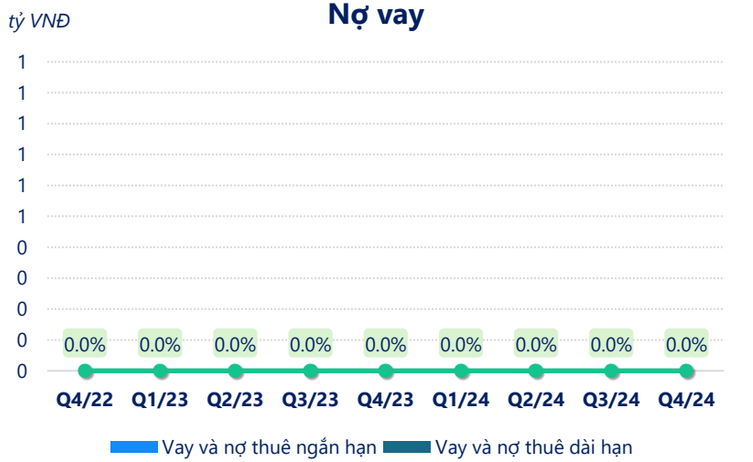
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



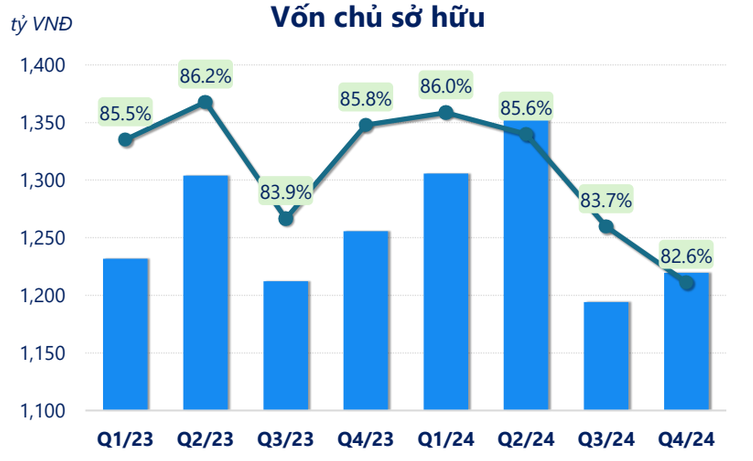
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

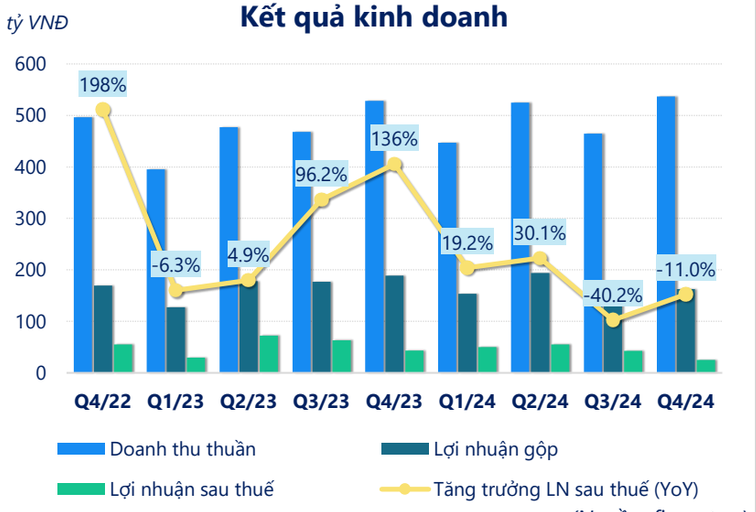


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

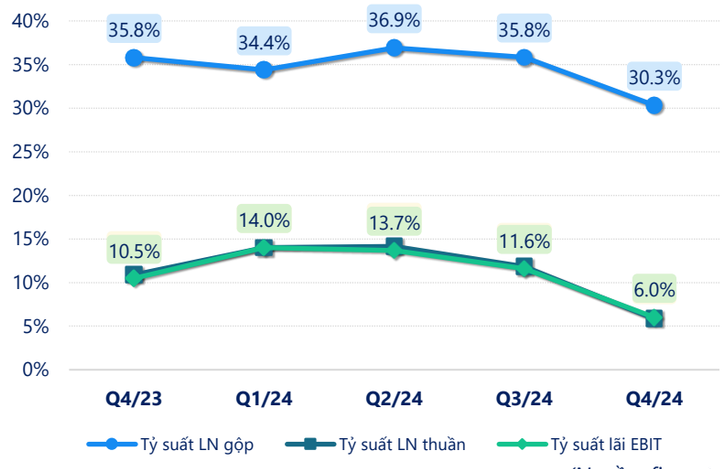
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

Kết quả kinh doanh



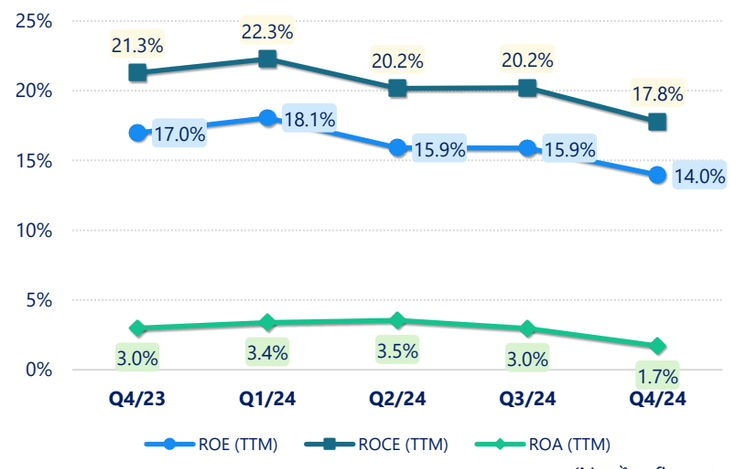
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



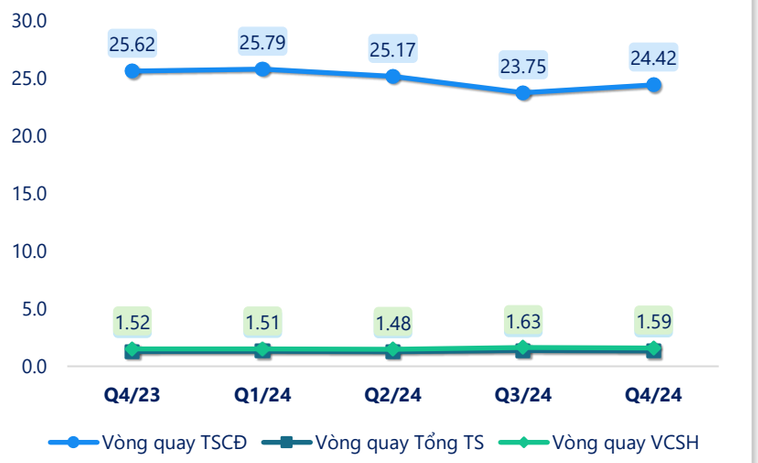
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



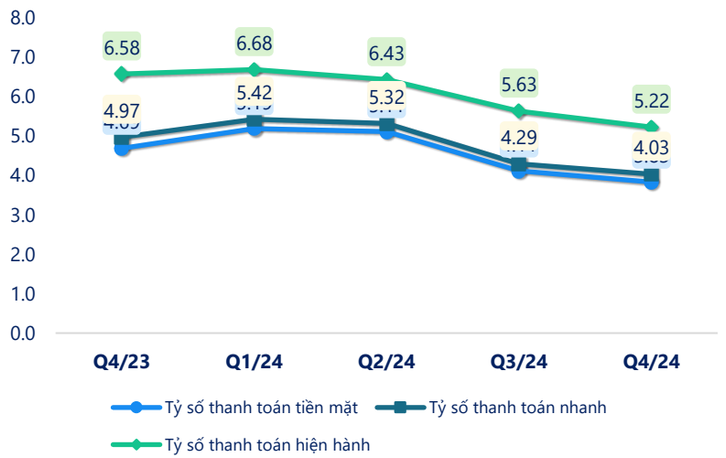
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



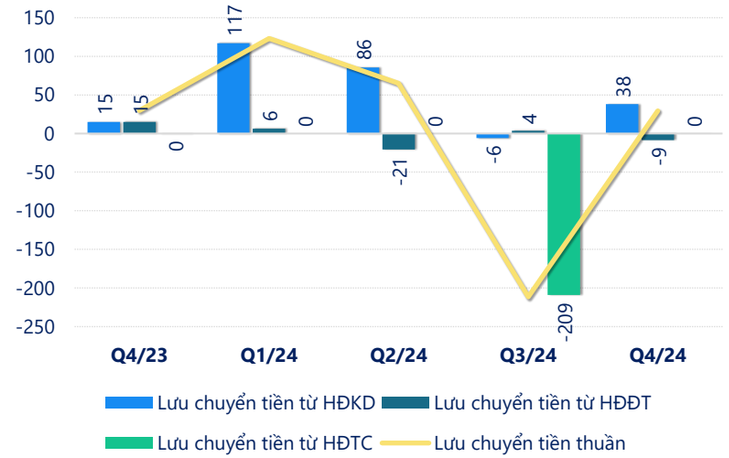
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM: IFS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,476**	**1,466**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,325	1,345	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	971	965	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.4	45.9	5.6%
Hàng tồn kho	303	330	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.53	3.68	-31.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**121**	**25.4%**
Phải thu dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Tài sản cố định	92.4	69.2	33.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.1	10.1	59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.4**	**40.7**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	257	210	22.4%
Nợ ngắn hạn	**254**	**208**	**22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	148	111	33.7%
Nợ dài hạn	3.39	2.32	45.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,219**	**1,256**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	871	871	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	528	447	525	465	537
Giá vốn hàng bán	339	293	331	298	374
Lợi nhuận gộp	189	154	194	167	163
Doanh thu HĐTC	6.73	3.98	4.90	7.01	6.50
Chi phí TC	0.07	0.03	0.20	0.13	0.12
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	124	85.8	109	107	125
Chi phí QLDN	13.7	9.14	15.0	11.4	12.5
LN thuần từ HĐKD	57.5	62.7	74.2	55.0	31.4
Lợi nhuận khác	-2.22	-0.07	-2.38	-1.08	0.86
LN trước thuế	55.3	62.6	71.8	53.9	32.2
Lợi nhuận sau thuế	43.5	50.0	55.0	42.7	25.2
LNST của CĐ cty mẹ	43.5	50.0	55.0	42.7	25.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	117	85.5	-5.94	38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.9	6.10	-20.6	3.64	-8.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	0	0	-209	0.03
Tiền đầu kỳ	935	965	1,088	1,153	941
Lưu chuyển tiền thuần	**29.7**	**123**	**65.0**	**-211**	**29.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0	0	0	0.12
Tiền cuối kỳ	965	1,088	1,153	941	971

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic